

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Việt Nam

Tiếng Anh: Vietnamese Linguistics

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã ngành: 8220102

Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam

Định hướng đào tạo: Định hướng nghiên cứu

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 02 năm

Vị trí việc làm: Nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn chuyên môn, quản lý chuyên môn và các vị trí khác thuộc chuyên ngành đào tạo tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Có thể học lên trình độ tiến sĩ Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ học.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 06/2024.

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Việt Nam theo định hướng nghiên cứu giúp người học có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu, khả năng làm việc độc lập và sáng tạo, có tư duy phản biện, năng lực hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề để triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp.
PO2	Hình thành nền tảng kiến thức thực tế, kiến thức lí thuyết sâu, rộng và hiện đại liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học nói chung, Ngôn ngữ Việt Nam nói riêng.
PO3	Phát triển tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Việt Nam một cách khoa học và tiên tiến.
PO4	Phát triển năng lực nghiên cứu, phát triển và đổi mới trong lĩnh vực ngôn ngữ học nói chung và Ngôn ngữ Việt Nam nói riêng.
PO5	Phát triển năng lực truyền bá, phổ biến tri thức khoa học thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học nói chung và Ngôn ngữ Việt Nam nói riêng.



PO6	Phát triển năng lực tư vấn, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học và Ngôn ngữ Việt Nam.
PO7	Phát triển năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn khoa học về lĩnh vực ngôn ngữ học và Ngôn ngữ Việt Nam.
PO8	Phát triển năng lực tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Mẫu mực trong rèn luyện các phẩm chất căn cốt của con người Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	PI1.1. Thể hiện ý thức trách nhiệm cao với bản thân và cộng đồng.
		PI1.2. Đóng góp tích cực vào gìn giữ các nguyên tắc chung của cộng đồng.
		PI1.3. Độc lập và sáng tạo trong khám phá, đề xuất ý tưởng/cách tiếp cận/công nghệ mới.
		PI1.4. Thể hiện tinh thần hợp tác, cầu thị và cầu tiến.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu	PI2.1. Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành.
		PI2.2. Luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam trên cơ sở lí luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kì đổi mới.
(3) Năng lực chung		
PLO3	Giao tiếp độc lập, tự tin bằng ngoại ngữ trong môi trường học thuật, công việc và xã hội	PI3.1. Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
(4) Năng lực nghề nghiệp		
PLO4	Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học	PI4.1. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghiên cứu Ngôn ngữ Việt Nam.
		PI4.2. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong quản lí hoạt động nghiên cứu Ngôn ngữ Việt Nam.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành đào tạo và kiến thức cơ sở của các khoa học liên quan vào hoạt động nghiên cứu Ngôn ngữ Việt Nam.	PI5.1. Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành đào tạo để giải quyết vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.
		PI5.2. Phối hợp hợp lí giữa kiến thức chuyên ngành và kiến thức của các khoa học liên quan để giải quyết vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam.
PLO6	Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	PI6.1. Đề xuất được vấn đề nghiên cứu trên cơ sở những thành tựu, tiến bộ và xu hướng phát triển khoa học và công nghệ liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.
		PI6.2. Xây dựng được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam.
		PI6.3. Vận dụng thành thạo các lí thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.
PLO7	Phổ biến được kết quả nghiên cứu trong cộng đồng học thuật	PI7.1. Xây dựng được báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam của bản thân.
		PI7.2. Trình bày được kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam trước hội đồng khoa học/nhóm học thuật.
PLO8	Quản lí được việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực được đào tạo	PI8.1. Triển khai được cho các nhóm nghiên cứu thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam.
		PI8.2. Tổ chức được các hoạt động sinh hoạt học thuật chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.
		PI8.3. Đánh giá được kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (định hướng nghiên cứu)							Tổng
		Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên							
		Kiến thức nền tảng	Kỹ năng chuyên sâu	Khả năng làm việc độc lập và sáng tạo	Tư duy phản biện	Năng lực hợp tác	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề	Triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu	
PLO1	PI1.1.			x		x			2
	PI1.2.					x			1
	PI1.3.			x					1
	PI1.4.					x			1
PLO2	PI2.1.	x			x				2
	PI2.2.	x			x				2
PLO3	PI3.1.					x			1
PLO4	PI4.1.		x	x				x	3
	PI4.2.							x	1
PLO5	PI5.1.	x						x	2
	PI5.2.	x						x	2
PLO6	PI6.1.						x		1
	PI6.2.		x	x			x	x	4
	PI6.3.		x	x			x	x	4
PLO7	PI7.1.		x					x	2
	PI7.2.		x					x	2
PLO8	PI8.1.				x	x	x	x	4
	PI8.2.		x			x		x	3
	PI8.3.		x					x	2
Tổng:		4	7	5	3	6	4	11	

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	11
I.1	Bắt buộc	4

I.2	Tự chọn	7
II	Kiến thức cơ sở ngành	14
II.1	Bắt buộc	6
II.2	Tự chọn	8
III	Kiến thức chuyên ngành	23
III.1	Bắt buộc	18
III.2	Tự chọn	5
IV	Luận văn	12
	TỔNG	60

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập.

4.2. Danh mục ngành phù hợp:

Cử nhân Ngôn ngữ học, Cử nhân Sư phạm Ngữ văn

4.3. Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức:

- SP Văn - Sử; SP Văn - Địa; SP Văn - GD&ĐT.
 - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ Jrai, Ngôn ngữ Khmer, Ngôn ngữ H'mong, Ngôn ngữ Chăm.
 - CN các ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài.
 - CN các ngành Khu vực học: *Việt Nam học, Đông phương học.*
 - CN các ngành Báo chí và truyền thông.
- * Lưu ý: Các ngành khác do Hội đồng chuyên môn ngành *Ngôn ngữ Việt Nam* xem xét quyết định.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện theo phương thức tín chỉ, được tổ chức theo từng năm học và học kì. Cụ thể, người học:

- Đăng kí kế hoạch học tập trước khi bắt đầu mỗi học kì, khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng kí trong mỗi học kì tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Hoàn thành các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Hoàn thành 03 chuyên đề nghiên cứu, mỗi chuyên đề nghiên cứu có khối lượng 04 tín chỉ.

- Hoàn thành 01 đề tài nghiên cứu trong thời gian ít nhất 06 tháng, kết quả được thể hiện bằng luận văn.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi:

- a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn đạt yêu cầu;
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường;
- d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.
- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kì

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kì qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá luận văn

Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng đánh giá luận văn. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; Luận văn được xếp loại Đạt khi điểm luận văn lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/Tiên quyết(2)/Song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I. Khối kiến thức chung			11						
I.1. Bắt buộc			4						
1	Triết học	PHI 502	4	42	36			122	
I.2. Tự chọn			7						
I.2.1. Nhóm 1: Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau)			7						
<i>Tiếng Anh</i>			7						
2	Tiếng Anh B2.1	ENG 101	4	30	60			110	
3	Tiếng Anh B2.2	ENG 102	3	30	30			90	(1) ENG 101
<i>Tiếng Trung Quốc</i>									
4	Tiếng Trung Quốc 1	CHI 101	4	30	60			110	(1) CHI 101
5	Tiếng Trung Quốc 2	CHI 102	3	30	30			90	(1) CHI 102

<i>I.2.2. Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh)</i>			7						
6	Tiếng Việt nâng cao	VIE 104	4	45	60			95	
7	Lịch sử, địa lí, văn hóa Việt Nam	VIE 105	3	30	30			90	
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			14						
II.1. Bắt buộc			6						
8	Ngôn ngữ và văn học	MLS201	3	30	30			90	
9	Phương pháp nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học	MVL202	3	30	30			90	
II.2. Tự chọn (chọn 4 trong số 12 học phần)			8						
10	Thủ pháp học	MLT203	2	15	30			55	
11	Xu thế quốc tế về nghiên cứu ngôn ngữ và văn học trong nhà trường	MMP204	2	15	30			55	
12	Chương trình, phương pháp và kỹ năng dạy học hiện đại	MMP205	2	15	30			55	
13	Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông	MLT206	2	15	30			55	
14	Nghiên cứu và giảng dạy văn học nước ngoài ở trường phổ thông	MLT207	2	15	30			55	
15	Chủ nghĩa hậu hiện đại	MLT208	2	15	30			55	
16	Những vấn đề lí luận của văn học so sánh	MLT209	2	15	30			55	
17	Đặc trưng văn học Việt Nam trung đại	MVL210	2	15	30			55	
18	Văn xuôi lãng mạn và văn xuôi hiện thực giai đoạn 1930-1945	MVL211	2	15	30			55	
19	Đổi mới thơ Việt Nam sau 1975	MVL212	2	15	30			55	
20	Những vấn đề hiện đại về ngôn ngữ, văn hóa và tư duy	MLS213	2	15	30			55	
21	Ngôn ngữ nghệ thuật	MLS214	2	15	30			55	
III. Khối kiến thức chuyên ngành			23						
III.1. Bắt buộc			18						
22	Những vấn đề cơ bản của từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt	MLS301	3	30	30			90	

23	Một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận	MLS302	3	30	30			90	
24	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1:</i> Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt	MLS303	4	15	30			155	
25	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2:</i> Những vấn đề thời sự của ngữ dụng học	MLS304	4	15	30			155	
26	<i>Chuyên đề nghiên cứu 3:</i> Phong cách học - Những vấn đề từ lí thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	MLS305	4	15	30			155	
III.2. Tự chọn (chọn 02 trong số 09 học phần với tổng số tín chỉ là 05 TC)			5						
27	Việt ngữ học hiện đại	MLS306	2	15	30			55	
28	Cú pháp tiếng Việt	MLS307	2	15	30			55	
29	Nghĩa học Việt ngữ	MLS308	2	15	30			55	
30	Phân tích diễn ngôn	MLS309	2	15	30			55	
31	Những vấn đề hiện đại của ngôn ngữ học ứng dụng	MLS310	2	15	30			55	
32	Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học xã hội	MLS311	3	30	30			90	
33	Một số khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại	MLS312	3	30	30			90	
34	Dẫn luận ngữ pháp chức năng	MLS313	3	30	30			90	
35	Tiếp xúc ngôn ngữ và vay mượn từ vựng trong tiếng Việt	MLS314	3	30	30			90	
IV. Luận văn		MLS400	12						
TỔNG CỘNG:			60						

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																		
	PLO1				PLO2		PLO3	PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8		
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3
PHI 502	T				T	T													

8.2. Tiếng Anh B2.1

Tiếng Anh B2.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho học viên khối kiến thức cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng phát âm Tiếng Anh. Học phần cũng bước đầu định hướng và giúp học viên làm quen với các định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.3. Tiếng Anh B2.2

Tiếng Anh B2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ và được giảng dạy sau học phần Tiếng Anh B2.1. Học phần này tiếp tục trang bị cho học viên khối kiến thức mở rộng cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, học phần giúp phát triển tư duy phản biện cho học viên thông qua các chủ đề và nhiệm vụ học tập sử dụng tiếng Anh. Học viên cũng được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.4. Tiếng Trung Quốc 1

Môn Tiếng Trung Quốc 1 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp (giáo trình HSK1 tiêu chuẩn), cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. Số lượng từ vựng cần nắm được là 300-500 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.5. Tiếng Trung Quốc 2

Môn Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức (giáo trình HSK2 tiêu chuẩn), thông qua bài khóa, hội thoại và bài tập, sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu đơn, câu phức, các loại bổ ngữ... Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức. Số lượng từ vựng cần nắm được là 500-1272 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.6. Tiếng Việt nâng cao

Học phần này giúp học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ. Nội dung học phần tập trung tăng cường hệ thống từ vựng, nhất là những thuật ngữ trong lĩnh vực giáo dục, rèn luyện các kỹ năng đọc,

viết, nói và nghe, trong đó, chú ý việc đọc các tài liệu học thuật, viết các báo cáo nghiên cứu và trình bày, trao đổi, thảo luận về một vấn đề nghiên cứu tự nhiên hoặc xã hội.

8.7. Lịch sử, địa lí, văn hóa Việt Nam

Học phần giúp người học hiểu được tiến trình lịch sử, đặc điểm thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức về vị trí địa lí và lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, đất sinh vật, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

8.8. Ngôn ngữ và văn học

Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản và chuyên sâu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn học; giúp người học hiểu, giải thích được bản chất của hoạt động giao tiếp văn chương, đặc biệt là vai trò của tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương. Từ đó vận dụng những tri thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn chương, về tín hiệu thẩm mỹ văn chương để phục vụ hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh phổ thông và phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Môn học này có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ như *Ngôn ngữ nghệ thuật, Phong cách học - Những vấn đề từ lí thuyết đến thực tiễn tiếng Việt, Những vấn đề cơ bản của từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt...*

8.9. Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học

Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức khoa học về phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học. Từ đó, người học có thể ứng dụng vào việc nghiên cứu và giảng dạy cụ thể tác gia, tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm văn học được giảng dạy trong trường phổ thông. Học phần này học phần *Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường Phổ thông, Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập...*

8.10. Thi pháp học

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thi pháp học như: một số vấn đề cơ bản của thi pháp học hiện đại (quan niệm, đối tượng, cách tiếp cận đặc trưng; phân biệt thi pháp học với phong cách học, lí luận văn học); những khuynh hướng nghiên cứu và thành tựu của thi pháp học (Thi pháp học khái quát, Thi pháp học mô tả, Thi pháp học lịch sử); Tiềm năng và những giới hạn của thi pháp học. Học phần này cung cấp một hướng giải mã văn bản văn học, do đó nó có mối quan hệ chặt chẽ với học phần *Tiếp nhận văn học*.

8.11. Xu thế quốc tế về nghiên cứu ngôn ngữ và văn học trong nhà trường

Học viên tiếp tục nghiên cứu mở rộng vấn đề dạy học môn Ngữ văn trong bối cảnh quốc tế với các xu hướng đổi mới. Thông qua học phần này, học viên được tiếp cận với các nghiên cứu quốc tế về chương trình Ngữ văn, đánh giá theo tiếp cận năng lực, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới thiết kế bài học... Đồng thời giúp học viên rèn luyện kĩ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình nghiên cứu và học tập của chuyên ngành. Học phần có mối quan hệ gần với các học phần chuyên ngành lí luận và PPDH bộ môn Văn và TV.

8.12. Chương trình, phương pháp kỹ năng dạy học hiện đại

Học phần trang bị cho học viên những lí thuyết nền tảng của Lí luận dạy học hiện đại, giới thiệu những tiền đề lí thuyết khoa học và các kĩ năng phát triển chương trình, kĩ năng dạy học và phương pháp dạy học hiện đại hướng vào người học, hoạt động học tập và sự phát triển của người học. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần trong chuyên ngành đào tạo như: *Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập; Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực; Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn;*

8.13. Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Học phần này có vai trò quan trọng đối với việc đào tạo cao học Lí luận văn học bởi thực tiễn đã cho thấy đại bộ phận học viên cao học ngữ văn trong các trường ĐHSP là GV phổ thông và SVSP mới tốt nghiệp. Ở trình độ Đại học, người học mới được tìm hiểu về các vấn đề Lí luận văn học. Khi học cao học, học viên sẽ tiếp tục được ứng dụng các lí thuyết lí luận văn học vào xây dựng chương trình và giảng dạy môn Ngữ văn. Từ đó, người học có thể phát triển chương trình học phần, thiết kế các nội dung giảng dạy và hiểu được cách thức, phương pháp giảng dạy nội dung đó. Học phần này thể hiện sự ứng dụng cụ thể của lí thuyết lí luận văn học vào thiết kế và dạy học Ngữ văn, do đó, nó có quan hệ chặt chẽ với những học phần lí luận văn học khác và những học phần thuộc về phương pháp giáo dục như: *Chương trình, phương pháp và kĩ năng dạy học hiện đại và Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập.*

8.14. Nghiên cứu và giảng dạy văn học nước ngoài ở trường phổ thông

Người học đi sâu nghiên cứu, phân tích những đặc trưng cơ bản của văn học nước ngoài; những khó khăn khi giảng dạy văn học nước ngoài ở phổ thông; giúp người học phát triển khả năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học trên cơ sở so sánh các văn bản văn học trong và ngoài nước. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần về chuyên ngành phương pháp như: *Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập, Chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông; Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn,*

8.15. Chủ nghĩa hậu hiện đại

Học phần giúp cho học viên: Tìm hiểu nguồn gốc và khái niệm chủ nghĩa hậu hiện đại; Tìm hiểu những đặc trưng của chủ nghĩa hậu hiện đại: tính chất huyền ảo; tính chất mảnh vỡ; sự lai ghép, đa trị; tính cực hạn; Tìm hiểu những thành tựu của một số tác gia tiêu biểu: Franz Kafka, Gabriel Garcia Marquez, Raymond Carver... Học phần này có liên quan chặt chẽ tới học phần như *Những vấn đề lí luận của văn học so sánh, ...*

8.16. Những vấn đề lí luận của văn học so sánh

Học phần cung cấp cho người học những tri thức mang tính lí luận về văn học so sánh như: Lịch sử ra đời, những quan niệm về văn học so sánh; mục đích, đối tượng, phạm vi... của

văn học so sánh; Những vấn đề lí luận và thực tiễn đang tồn tại của văn học so sánh trên thế giới và ở Việt Nam. Qua đó, học viên có những hiểu biết sâu rộng về các vấn đề của văn học so sánh – một hướng nghiên cứu văn học có khả năng ứng dụng cao. Học phần này quan hệ chặt chẽ với học phần *Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông...*

8.17. Đặc trưng văn học Việt Nam trung đại

Học phần nhấn mạnh những đặc trưng của văn học Việt Nam trung đại: quy phạm - bất quy phạm, văn tự, thể loại, khuynh hướng sáng tác, ngôn ngữ...; đặt tác phẩm văn học trung đại trong bối cảnh văn hóa đương thời. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: *Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường Phổ thông...*

8.18. Văn xuôi lãng mạn và văn xuôi hiện thực giai đoạn 1930-1945

Học phần này tiếp tục mở rộng, đào sâu những vấn đề về văn xuôi Việt Nam 1930 - 1945 mà SV ngành Sư phạm Ngữ văn đã được trang bị ở bậc Đại học. Cái mới của học phần này ở trình độ đào tạo Thạc sĩ là : Bổ sung, cập nhật những nội dung lí thuyết về văn xuôi hiện đại Việt Nam nói chung và văn xuôi 1930-1945 nói riêng; đào sâu, phát triển các nội dung khoa học về văn xuôi Việt Nam 1930-1945; nâng cao hơn nữa trình độ nghiên cứu và giảng dạy văn xuôi Việt Nam hiện đại trong trường THPT. Sau khi học học phần này, học viên Cao học sẽ phát triển được các kĩ năng và phương pháp nghiên cứu các vấn đề văn xuôi hiện đại một cách khoa học và có hiệu quả. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: *Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường Phổ thông, Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập...*

8.19. Đổi mới thơ Việt Nam sau 1975

Học phần này nghiên cứu mở rộng, chuyên sâu những vấn đề về thơ Việt Nam mà học viên đã được trang bị ở bậc Đại học. Cái mới của học phần này ở trình độ đào tạo Thạc sĩ là: Bổ sung, cập nhật những phương pháp tiếp cận khoa học về thơ; nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy phần thơ Việt Nam giai đoạn 1945 -1975 trong chương trình Ngữ văn ở trường THPT. Sau khi học học phần này, học viên Cao học sẽ phát triển được những kĩ năng và phương pháp nghiên cứu các vấn đề về thơ Việt Nam 1945 -1975 một cách khoa học và có hiệu quả. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: *Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông, ...*

8.20. Những vấn đề hiện đại về ngôn ngữ, văn hóa và tư duy

Học phần trang bị cho người học những tri thức mở rộng và nâng cao về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy, bao gồm các vấn đề như: Đặc điểm “Sự phạm trù hoá hiện

thực” và “Bức tranh ngôn ngữ về thế giới”; Đặc điểm dân tộc của định danh ngôn ngữ; Cấu trúc ngữ nghĩa của các trường từ vựng; Đặc điểm quá trình chuyển nghĩa; Đặc điểm sử dụng biểu trưng các đối tượng; Đặc điểm chung của tư duy ngôn ngữ ở người Việt... Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngôn ngữ và văn học, Những vấn đề hiện đại của ngôn ngữ học tri nhận*.

8.21. Ngôn ngữ nghệ thuật

Học phần *Ngôn ngữ nghệ thuật* cung cấp cho học viên Cao học chuyên ngành Ngôn ngữ học các nội dung nghiên cứu về: Cơ sở lí thuyết của việc tiếp cận ngôn ngữ nghệ thuật (Những vấn đề chung về nghệ thuật, lí thuyết tín hiệu học và lí thuyết ngôn ngữ học, cơ sở tâm lí học-văn hóa học), bản chất và chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật, đặc trưng của văn bản nghệ thuật; đồng thời học phần trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật để vận dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ trong các văn bản văn học nghệ thuật của người Việt cũng như trong nghiên cứu đối chiếu với các dân tộc khác, ở các quốc gia khác nhau. Từ những tri thức đó, người học có thể vận dụng vào thực tiễn dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông hoặc vận dụng vào mục đích nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ nghệ thuật. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần trong chuyên ngành đào tạo như *Ngôn ngữ và văn học, Phong cách học - Những vấn đề từ lí thuyết đến thực tiễn tiếng Việt*.

8.22. Những vấn đề cơ bản của từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hiện đại và toàn diện về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt (cấu tạo từ, nghĩa của từ, từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm) đặc biệt là những vấn đề còn có nhiều ý kiến tranh luận, hoặc nhiều cách kiến giải khác nhau. Đồng thời, học phần còn giúp cho học viên hình thành, rèn luyện những kĩ năng phân tích, nhận diện và đánh giá các hiện tượng từ vựng, rèn luyện năng lực tư duy và sử dụng tiếng mẹ đẻ khi nói và viết. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần khác như *Việt ngữ học hiện đại, Nghĩa học Việt ngữ, Tiếp xúc ngôn ngữ và vay mượn từ vựng trong tiếng Việt...*

8.23. Một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và thời sự nhất về Ngôn ngữ học tri nhận như đối tượng nghiên cứu, các phạm vi và vấn đề quan trọng nhất của Ngôn ngữ học tri nhận như sự ra đời của Ngôn ngữ học tri nhận, các xu hướng chính trong Ngôn ngữ học tri nhận, Ý niệm và ý niệm hóa, Phạm trù và phạm trù hóa, v.v. Ngôn ngữ học tri nhận có những quan niệm và nguyên lí riêng của nó, trong đó quan trọng nhất là: ngôn ngữ là một khả năng tri nhận (như những cấu trúc và quá trình tri nhận khác: tri giác, kí ức, chú ý, tư duy) của con người, cơ chế ngôn ngữ là một phần của cơ chế tri nhận chung, phổ quát. Ngôn ngữ học tri nhận còn tập trung nghiên cứu một số vấn đề của mối quan hệ giữa ngôn ngữ - tri nhận (tri

giác, tư duy, ý thức) - văn hóa nói chung và một số vấn đề của ngữ nghĩa học tri nhận và ngữ pháp học tri nhận nói riêng.

8.24. Chuyên đề nghiên cứu 1: Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt

Chuyên đề cung cấp cho học viên những vấn đề khái quát về ngữ pháp (đặc điểm, các bộ phận, lĩnh vực của ngữ pháp và quan hệ của nó với các bộ phận khác của ngôn ngữ); những vấn đề cụ thể của ngữ pháp tiếng Việt (từ loại, ngữ chính phụ, câu và các bình diện nghiên cứu câu). Chuyên đề có sự nâng cao so với chương trình ở bậc đại học ở chỗ: học viên sẽ được tiếp cận với các phương pháp phân tích câu và những ưu, nhược điểm của từng phương pháp: theo cấu trúc chủ - vị (ngữ pháp truyền thống), theo cấu trúc vị từ - tham thể (ngữ pháp ngữ nghĩa), theo cấu trúc đề - thuyết (ngữ pháp chức năng), theo cấu trúc cái cho sẵn - cái mới (lí thuyết thông tin). Trên cơ sở đó, học viên có thể ứng dụng một cách hiệu quả trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn. Chuyên đề có mối quan hệ trực tiếp với các học phần khác trong chương trình như: *Việt ngữ học đại cương, Cú pháp tiếng Việt, Dẫn luận ngữ pháp chức năng, Phân tích diễn ngôn.*

8.25. Chuyên đề nghiên cứu 2: Những vấn đề thời sự của Ngữ dụng học

Chuyên đề trang bị cho người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản nhất về ngữ dụng học và ngữ dụng học tiếng Việt như sự ra đời của ngữ dụng học và dụng học Việt ngữ, chiếu vật và chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, lí thuyết lập luận, lí thuyết hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn đồng thời cũng đưa ra một số vấn đề liên quan với ngữ dụng học trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, chuyên đề cũng hình thành cho người học kĩ năng phân tích ngôn ngữ trong ngữ cảnh, kĩ năng sử dụng ngôn ngữ trong học tập, nghiên cứu và hoạt động giao tiếp một cách có hiệu quả. Chuyên đề có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần khác như: *Việt ngữ học đại cương, Ngôn ngữ học tri nhận...*

8.26. Chuyên đề nghiên cứu 3: Phong cách học - Những vấn đề từ lí thuyết đến thực tiễn tiếng Việt

Chuyên đề cung cấp các nội dung: Những vấn đề chung về Phong cách học, các hướng nghiên cứu của Phong cách học, vận dụng các thành tựu nghiên cứu vào xem xét các biểu hiện cụ thể của tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ, đặc biệt là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, phân tích văn bản/ diễn ngôn nghệ thuật. Từ đó, người học vận dụng vào việc giải quyết các bài tập, tích lũy kiến thức cho công việc nghiên cứu và giảng dạy văn học, tiếng Việt. Chuyên đề còn cung cấp cho người học các phương pháp nghiên cứu Phong cách học để vận dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ trong các văn bản của người Việt cũng như trong nghiên cứu đối chiếu với các dân tộc khác, ở các quốc gia khác nhau. Chuyên đề có liên quan trực tiếp đến các học phần khác trong chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ như: *Ngôn ngữ và văn học, Ngôn ngữ nghệ thuật.*

8.27. *Việt ngữ học hiện đại*

Học phần trang bị cho người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản và nâng cao về các đơn vị tiếng Việt ở các cấp độ khác nhau: ngữ âm - âm vị học, từ vựng học, ngữ pháp học và ngữ nghĩa học. Trên cơ sở đó, người học có một cái nhìn tổng thể về bức tranh Việt ngữ học nói chung đồng thời có khả năng giải thích những sự kiện ngôn ngữ cụ thể trong đời sống của người Việt. Học phần hình thành cho người học một số kỹ năng, thủ pháp phân tích, xử lý ở mức độ đơn giản những sự kiện ngôn ngữ cụ thể. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam: *Những vấn đề cơ bản của từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt.*

8.28. *Cú pháp tiếng Việt*

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng nhất của cú pháp học hiện đại (khái niệm, thủ pháp phân tích, cách biểu diễn kết quả phân tích), từ đó áp dụng vào nghiên cứu những vấn đề của cú pháp tiếng Việt. Quan điểm được học phần lựa chọn là quan điểm của ngữ pháp ngữ nghĩa, áp dụng cho tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Học phần lấy cú (clause) làm đơn vị cú pháp cơ sở, từ đó tiến hành các thao tác phân tích câu. Một số vấn đề của cú pháp truyền thống sẽ được định vị lại trong khung ngữ pháp ngữ nghĩa. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần khác trong chương trình như: *Việt ngữ học đại cương, Nghĩa học Việt ngữ, Dẫn luận ngữ pháp chức năng, Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt.*

8.29. *Nghĩa học Việt ngữ*

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức nền tảng và hiện đại nhất của ngữ nghĩa học. Trên cơ sở đó, tiến hành phân tích ngữ nghĩa tiếng Việt, cả về nghĩa học từ vựng lẫn nghĩa học cú pháp. Học phần chú trọng phân biệt rõ các khái niệm *nghĩa* (meaning) và *ý nghĩa* (sense); phân biệt *năng biểu / sở biểu* với *cái biểu đạt / cái được biểu đạt*; *ý nghĩa* với *thông tin được truyền đạt*; *nghĩa từ vựng* với *nghĩa ngữ pháp*; *nghĩa của câu* với *nghĩa của phát ngôn*; *cách thức nghiên cứu nghĩa của câu* với *cách thức nghiên cứu nghĩa của phát ngôn*, v.v.. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho người học kỹ năng phân tích ý nghĩa của các đơn vị từ vựng, ý nghĩa của câu và phát ngôn trong tiếng Việt. Các tri thức và kỹ năng này sẽ là cơ sở giúp người học sau này khi ra trường có thể làm tốt những công việc được giao (giảng dạy, nghiên cứu, làm báo, làm biên tập ở các nhà xuất bản...). Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần khác như *Những vấn đề cơ bản của từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt.*

8.30. *Phân tích diễn ngôn*

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng nhất của phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và hệ các vấn đề có

liên quan đến phân tích diễn ngôn. Từ việc hiểu và nhận biết các khái niệm diễn ngôn, các đặc tính của diễn ngôn, các loại diễn ngôn, người học biết cách vận dụng lí thuyết và phương pháp phân tích diễn ngôn để thực hành tiếp nhận, phân tích, miêu tả khi nghiên cứu các bộ phận của diễn ngôn. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần khác trong chương trình như: *Nghĩa học Việt ngữ, Dẫn luận ngữ pháp chức năng, Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt, Những vấn đề thời sự của ngữ dụng học.*

8.31. Những vấn đề hiện đại của ngôn ngữ học ứng dụng

Học phần tập trung vào một số nội dung có tính thời sự trong đời sống ngôn ngữ - xã hội ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay, đó là vấn đề ngôn ngữ trong giáo dục (dạy-học tiếng mẹ đẻ, ngoại ngữ; vấn đề lựa chọn ngôn ngữ giảng dạy trong môi trường đa ngữ; vấn đề kế hoạch hoá ngôn ngữ trong giảng dạy; chính sách ngôn ngữ trong giáo dục v.v); vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong đời sống xã hội (sử dụng ngôn ngữ trong nhà trường, trên các phương tiện thông tin đại chúng); vấn đề dịch, từ điển học, bệnh lí ngôn ngữ; quan hệ giữa ngôn ngữ và luật pháp (ngôn ngữ học hình sự). Từ những tri thức này, người học có thể vận dụng vào hoạt động giảng dạy hoặc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung, nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng nói riêng. Môn học có quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam như *Ngôn ngữ và văn học.*

8.32. Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học xã hội

Học phần *Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học xã hội* cung cấp cho học viên Cao học chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam các nội dung nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học vi mô như đa ngữ xã hội, phương ngữ xã hội, giao tiếp từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, giáo dục ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ. Đồng thời học phần cũng trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ học xã hội vào việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam cũng như ở quốc gia có ngôn ngữ đang quan tâm, nghiên cứu.

8.33. Một số khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại

Học phần giới thiệu cơ sở phương pháp luận, những đặc điểm chủ yếu của một số khuynh hướng cơ bản trong ngôn ngữ học hiện đại như miêu tả luận Mĩ, Ngữ vị học, cấu trúc chức năng luận, ngữ pháp tạo sinh, ngữ pháp chức năng; gợi ý về những ứng dụng thực tiễn quan trọng của các khuynh hướng này vào việc nghiên cứu tiếng Việt.

8.34. Dẫn luận ngữ pháp chức năng

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức nền tảng nhất của ngữ pháp chức năng hiện đại. Trên cơ sở quan điểm được tổng kết từ những nghiên cứu của Dik, Halliday và Cao Xuân Hạo, học phần hướng học viên áp dụng cách phân tích của ngữ pháp chức năng cho tiếng Việt nhằm thấy được những đặc điểm thực sự của một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi

hình thái. Học phần lấy kết cấu vị tính (predication) làm đơn vị cơ sở để phân tích câu, lần lượt trên các bình diện: cấu trúc (Structure), nghĩa (Meaning) và công dụng (Function). Các vấn đề của cú pháp truyền thống sẽ được định vị lại trong khung ngữ pháp chức năng. Đặc biệt, học phần hướng học viên vào những vấn đề tranh luận mà ngữ pháp chức năng đặt ra đối với tiếng Việt, nhằm kêu gọi lòng yêu thích tranh luận và khám phá khoa học của học viên. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam như *Ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt, Phân tích diễn ngôn*.

8.35. Tiếp xúc ngôn ngữ và vay mượn từ vựng trong tiếng Việt

Học phần trang bị cho người học những tri thức mở rộng và chuyên sâu về vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ và hiện tượng vay mượn từ vựng trong tiếng Việt, bao gồm: nguyên nhân của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ, hệ quả của tiếp xúc ngôn ngữ, từ đó, đi sâu tìm hiểu về hiện tượng vay mượn từ vựng, phân biệt vay mượn từ vựng và hiện tượng giao thoa ngôn ngữ, vay mượn từ vựng và hiện tượng lai tạp ngôn ngữ, vay mượn từ vựng với hiện tượng chuyển mã và trộn mã trong giao tiếp, các cách vay mượn từ vựng. Học phần giới thiệu hai nguồn vay mượn từ vựng lớn trong tiếng Việt: vay mượn từ tiếng Hán và vay mượn từ tiếng Pháp. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu vấn đề từ vay mượn với việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong giai đoạn hiện nay. Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành như *Những vấn đề cơ bản của Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học xã hội*.

8.36. Luận văn

Luận văn tốt nghiệp giúp học viên vận dụng các tri thức chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, tri thức liên ngành ngôn ngữ, văn học, văn hóa và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để triển khai nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu được thể hiện dưới dạng một báo cáo khoa học, trong đó, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên, có đóng góp về lí luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Ngôn ngữ Việt Nam.

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.
- Tổ chức và quản lí quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.
- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên.

9.1.3. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.4. Học viên

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG
(Kí, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Huy

ĐỖ